

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.245.102.109	139.655.129.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.072.951.643	9.046.164.529
1. Tiền	111	4.1	3.072.951.643	9.046.164.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.240.000	20.530.730
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(5.290.730)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.027.213.260	121.231.785.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	145.222.722.502	122.069.199.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.511.207	192.422.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.550.418.316	1.179.218.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.977.438.765)	(2.209.055.170)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.048.479.085	6.423.844.573
1. Hàng tồn kho	141		9.048.479.085	6.423.844.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.081.218.121	2.932.804.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.017.100.167	2.697.696.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.112.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	64.117.954	100.995.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.447.787.587	114.187.282.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		84.250.756.674	92.474.383.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	84.250.756.674	92.474.383.384
- Nguyên giá	222		175.564.656.593	175.564.656.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.313.899.919)	(83.090.273.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.499.250.913	2.015.119.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.499.250.913	2.015.119.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264.692.889.696	253.842.411.981

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.868.402.096	138.359.048.468
I. Nợ ngắn hạn	310		118.236.521.596	102.110.389.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	54.882.988.444	32.044.185.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.267.337	557.453.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	2.033.494.882	806.877.867
4. Phải trả người lao động	314		1.786.440.857	2.069.382.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	185.212.590	214.673.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	288.720.368	5.280.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	57.205.509.180	64.590.207.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.671.887.938	1.822.329.982
II. Nợ dài hạn	330		29.631.880.500	36.248.658.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	29.631.880.500	36.248.658.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.824.487.600	115.483.363.513
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	116.824.487.600	115.483.363.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.922.264.095	18.581.140.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.827.044.339	2.312.010.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.095.219.756	16.269.129.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		264.692.889.696	253.842.411.981



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2018	Quý 2-2017	6 Tháng đầu năm 2018	6 Tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	105.992.606.313	88.029.597.949	195.405.984.732	159.064.109.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.100.000	7.595.455	42.354.546	7.595.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		105.990.506.313	88.022.002.494	195.363.630.186	159.056.514.237
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	95.610.605.944	77.240.392.507	174.651.242.218	142.441.853.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.379.900.369	10.781.609.987	20.712.387.968	16.614.660.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.527.784.523	4.202.670	3.371.616.275	1.687.456.678
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.793.270.033	1.354.758.557	3.612.310.740	2.643.672.829
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.793.270.033	1.354.758.557	3.612.310.740	2.643.672.829
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.863.859.749	3.029.683.685	5.665.308.655	5.328.272.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.250.555.110	6.401.370.415	14.806.384.848	10.330.171.422
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	87.151.678	88.426.242	195.205.924	336.450.709
13. Lợi nhuận khác	40		(87.151.678)	(88.426.242)	(195.205.924)	(336.450.709)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	8.163.403.432	6.312.944.173	14.611.178.924	9.993.720.713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.240.047.286	1.324.110.643	2.515.959.168	1.800.207.587
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.923.356.146	4.988.833.530	12.095.219.756	8.193.513.126

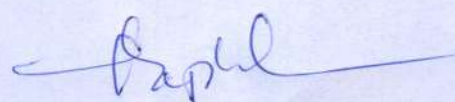
Phê duyệt



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

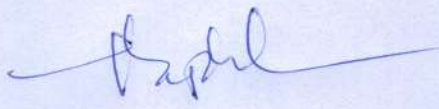
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 Tháng đầu năm 2018	6 Tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.611.178.924	9.993.720.713
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.223.626.710	7.404.918.790
Các khoản dự phòng	03		773.674.325	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.371.616.275)	(1.617.702.891)
Chi phí lãi vay	06		3.612.310.740	2.643.672.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.849.174.424	18.424.609.441
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.392.822.064)	259.588.434
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.624.634.512)	(1.973.757.049)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.118.258.259	1.386.456.057
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		196.464.940	(2.201.652.380)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(20.530.730)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.641.771.526)	(2.691.868.618)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.943.484.913)	(1.680.097.820)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.994.556.713)	(1.418.521.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.566.627.895	10.084.225.922
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(12.484.689.849)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.163.636.363
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.371.616.275	1.687.456.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.371.616.275	(9.633.596.808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	93.830.147.870	108.735.068.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(107.831.623.926)	(109.925.728.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.911.457.056)	(1.190.659.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		(5.973.212.886)	(740.030.386)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.046.164.529	9.848.515.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		3.072.951.643	9.108.485.551

Phê duyệt


Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập


Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 203 (31/12/2017:184).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	711.353.863	3.908.640.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.361.597.780	5.137.523.598
Cộng	3.072.951.643	9.046.164.529

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	15.240.000	5.290.730	20.530.730	22.650.000	-
Cộng	20.530.730	15.240.000	5.290.730	20.530.730	22.650.000	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bé tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000	-	-	8.390.000.000	-	-
Cộng	19.637.780.000			19.637.780.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Cộng	60.000.000			60.000.000		

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:	121.446.297.003	104.790.378.415
Công ty TNHH Sichuan Huashi	13.544.027.750	13.002.765.750
Công ty CP xây dựng Coteccons	25.162.779.500	14.814.117.425
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	19.972.084.750	12.659.699.250
Các đối tượng khác	62.767.405.003	64.313.795.990
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	23.776.425.499	17.278.821.124
Cộng	145.222.722.502	122.069.199.539

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.348.526.257	-	1.036.176.721	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.232.671	-
Ký cược, ký quỹ	100.700.000	-	100.700.000	-
Phải thu khác	101.192.059	-	40.109.008	-
Cộng	1.550.418.316	-	1.179.218.400	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.381.075.520	403.636.755	2.283.689.170	74.634.000
Cộng	3.381.075.520	403.636.755	2.283.689.170	74.634.000

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XDVT/K Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đức Giang	384.252.000	-	Trên 3 năm	384.252.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	-	Từ 2 - 3 năm	241.140.000	-	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm		72.342.000	
XN Thị Công Cầu 6 - Tổng Cty XDCTGT 6 - TNHH MTV	469.760.000	234.880.000	Từ 1 - 2 năm			
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm			
Các khách hàng khác	971.338.850	33.748.755		593.040.500	2.292.000	
Cộng	3.381.075.520	403.636.755		2.283.689.170	74.634.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.999.555.268	-	6.315.391.665	-
Công cụ, dụng cụ	48.923.817	-	108.452.908	-
Cộng	9.048.479.085	-	6.423.844.573	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.321.396.288	1.933.299.725
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	513.106.236	604.834.049
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	182.597.643	159.562.836
Cộng	3.017.100.167	2.697.696.610
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.474.003.872	1.952.490.350
Phí sử dụng đường bộ	25.247.041	62.629.060
Cộng	1.499.250.913	2.015.119.410

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	793.447.596	19.561.157.676	18.907.014.916	-	139.304.836
Thuế TNDN	-	1.240.047.286	2.515.959.168	1.943.484.913	-	667.573.031
Thuế TNCN	64.117.954	-	475.385.434	438.508.069	100.995.319	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	64.117.954	2.033.494.882	22.556.502.278	21.293.007.898	100.995.319	806.877.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	8.661.920.297	43.377.624.951	122.887.584.751	637.526.594	175.564.656.593
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	8.661.920.297	43.377.624.951	122.887.584.751	637.526.594	175.564.656.593
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	3.756.021.740	23.674.590.238	55.159.346.465	500.314.766	83.090.273.209
Khấu hao trong kỳ	462.206.724	1.541.875.644	6.199.127.296	20.417.046	8.223.626.710
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	4.218.228.464	25.216.465.882	61.358.473.761	520.731.812	91.313.899.919
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	4.905.898.557	19.703.034.713	67.728.238.286	137.211.828	92.474.383.384
Tại ngày 30/06/2018	4.443.691.833	18.161.159.069	61.529.110.990	116.794.782	84.250.756.674

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 76.702.893.797 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.958.803.005 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	45.990.409.644	45.990.409.644	27.996.121.131	27.996.121.131
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trầm Anh Tuấn	22.033.072.302	22.033.072.302	12.654.576.010	12.654.576.010
Các đối tượng khác	7.328.436.600	7.328.436.600	6.726.948.900	6.726.948.900
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	16.628.900.742	16.628.900.742	8.614.596.221	8.614.596.221
	8.892.578.800	8.892.578.800	4.048.063.900	4.048.063.900
Cộng	54.882.988.444	54.882.988.444	32.044.185.031	32.044.185.031

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước lãi vay	185.212.590	214.673.376
Cộng	185.212.590	214.673.376

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả khác	288.720.368	5.280.000
Cộng	288.720.368	5.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	18.117.405.500	18.117.405.500	46.888.700.190	62.668.699.074	33.897.404.384	33.897.404.384
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	30.980.533.800	30.980.533.800	34.730.153.800	23.783.426.852	20.033.806.852	20.033.806.852
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	7.092.573.880	7.092.573.880	18.320.573.880	20.872.000.000	9.644.000.000	9.644.000.000
Cộng	57.205.509.180	57.205.509.180	100.446.925.870	107.831.623.926	64.590.207.236	64.590.207.236
Dài hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	169.182.000	169.182.000	-	507.498.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	21.399.698.500	21.399.698.500	-	4.937.280.000	26.336.978.500	26.336.978.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	8.063.000.000	8.063.000.000	-	1.172.000.000	9.235.000.000	9.235.000.000
Cộng	29.631.880.500	29.631.880.500	-	6.616.778.000	36.248.658.500	36.248.658.500
Tổng Cộng	86.837.389.680	86.837.389.680	100.446.925.870	114.448.401.926	100.838.865.736	100.838.865.736

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	01/2015/3270430/HBTD	12/02/2015	4.000.000.000	12/02/2015	mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	17/4/2015 /VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017 /VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017 /VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyên trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/ VCB- KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe borm bé tông Isuzu, HT borm Putzmeist er	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố công (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/ VCB- KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hundai HD 320 380P's gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố công (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/ VCB- KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố công (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG165 6/HDTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA borm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm công biến độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HDCVDA DT/NHCT 480- PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bán lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/ HDCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe borm bé tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	20.665.238.668		106.647.916.444
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.269.129.943		16.269.129.943
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(3.383.682.874)		(3.383.682.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)		-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	(8.099.810.000)		-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(4.050.000.000)		(4.050.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008		115.483.363.513
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.095.219.756		12.095.219.756
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.844.114.669)		(1.844.114.669)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)		(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-		-
Tại ngày 30/06/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	19.922.264.095		116.824.487.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2018	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	102.869.975.343	80.898.669.115	189.647.308.287	146.951.033.220
Doanh thu bán hàng hóa	2.735.590.056	6.477.174.289	5.008.612.808	10.998.934.654
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.040.914	653.754.545	750.063.637	1.114.141.818
Cộng	105.992.606.313	88.029.597.949	195.405.984.732	159.064.109.692
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	19.796.083.224	9.357.434.912	35.865.504.612	19.116.821.924

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	2.100.000	7.595.455	42.354.546	7.595.455
Cộng	2.100.000	7.595.455	42.354.546	7.595.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.487.974.974	70.109.463.673	168.892.565.773	130.328.777.405
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.735.590.056	6.477.174.289	5.008.612.808	10.998.934.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	387.040.914	653.754.545	750.063.637	1.114.141.818
Cộng	95.610.605.944	77.240.392.507	174.651.242.218	142.441.853.877

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.936.923	4.202.670	7.768.675	9.456.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.524.847.600	-	3.363.847.600	1.678.000.000
Cộng	2.527.784.523	4.202.670	3.371.616.275	1.687.456.678

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.793.270.033	1.354.758.557	3.612.310.740	2.643.672.829
Cộng	1.793.270.033	1.354.758.557	3.612.310.740	2.643.672.829

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.227.062.152	1.254.749.057	2.270.803.944	2.227.250.225
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(233.690.500)	-	(233.690.500)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	523.781.920	-	1.002.074.095	-
Chi phí bằng tiền khác	1.346.706.177	1.774.934.628	2.626.121.116	3.101.022.562
Cộng	2.863.859.749	3.029.683.685	5.665.308.655	5.328.272.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí khác

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-		69.753.787
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	42.648.980	24.250.000	44.598.980	76.601.350
Chi phí khác	44.502.698	64.176.242	150.606.944	190.095.572
Cộng	87.151.678	88.426.242	195.205.924	336.450.709

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.524.940.287	61.408.440.499
Chi phí nhân công	7.332.491.218	5.886.114.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.984.817.083	3.777.448.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.795.021	1.052.435.303
Chi phí khác bằng tiền	3.563.447.607	3.128.273.605
Cộng	95.583.491.216	75.252.713.101

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.163.403.432	6.312.944.173	14.611.178.924	9.993.720.713
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	795.371.097	307.609.041	1.566.155.017	685.317.220
- Chi phí không được trừ	175.589.177	196.609.041	372.080.922	463.317.220
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	111.000.000	192.000.000	222.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	523.781.920	-	1.002.074.095	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.758.538.100	-	3.597.538.100	1.678.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.524.847.600	-	3.363.847.600	1.678.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	233.690.500	-	233.690.500	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang				
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	6.200.236.429	6.620.553.214	12.579.795.841	9.001.037.933
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.240.047.286	1.324.110.643	2.515.959.168	1.800.207.587
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.240.047.286	1.324.110.643	2.515.959.168	1.800.207.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.026.679.780	63.467.068.500	93.830.147.870	108.735.068.500
Cộng	52.026.679.780	63.467.068.500	93.830.147.870	108.735.068.500

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	49.779.683.690	58.734.039.000	107.831.623.926	109.925.728.000
Cộng	49.779.683.690	58.734.039.000	107.831.623.926	109.925.728.000

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	102.869.975.343	80.898.669.115	2.735.590.056	6.477.174.289	387.040.914	653.754.545	105.992.606.313	88.029.597.949
Cộng	102.869.975.343	80.898.669.115	2.735.590.056	6.477.174.289	387.040.914	653.754.545	105.992.606.313	88.029.597.949
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	10.292.748.691	10.693.183.745	-	-	-	-	10.292.748.691	10.693.183.745
Chi phí không phân bổ							2.863.859.749	3.029.683.685
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							7.428.888.942	7.663.500.060
Doanh thu hoạt động tài chính							2.527.784.523	4.202.670
Chi phí tài chính							1.793.270.033	1.354.758.557
Lợi nhuận trước thuế							8.163.403.432	6.312.944.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.240.047.286	1.324.110.643
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							6.923.356.146	4.988.833.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận	235.770.739.973	218.950.794.626	-	-	-	-	235.770.739.973	218.950.794.626
Tài sản không phân bổ							28.922.149.723	34.891.617.355
Tổng tài sản							264.692.889.696	253.842.411.981

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Nợ phải trả của bộ phận	141.902.645.461	133.440.504.704	-	-	-	-	141.902.645.461	133.440.504.704
Nợ phải trả không phân bổ							5.965.756.635	4.918.543.764
Tổng nợ phải trả							147.868.402.096	138.359.048.468

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2018	Quý 2-2017	Quý 2-2018	Quý 2-2017	Quý 2-2018	Quý 2-2017	Quý 2-2018	Quý 2-2017
Chi phí mua sắm tài sản	-	8.524.609.092	-	-	-	-	-	8.524.609.092
Chi phí khấu hao	3.984.817.083	3.777.448.803	-	-	-	-	3.984.817.083	3.777.448.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	22.367.772.202	16.603.502.202
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	1.408.653.297	675.318.922
Cộng - Xem thêm mục 4.3	23.776.425.499	17.278.821.124

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả:		
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.892.578.800	4.048.063.900
Cộng - Xem thêm mục 4.10	8.892.578.800	4.048.063.900

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	16.163.139.532	4.274.396.365	29.389.868.174	6.725.822.725
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	3.632.943.692	5.083.038.547	6.475.636.438	12.390.999.199
Cộng - Xem thêm mục 5.1	19.796.083.224	9.357.434.912	35.865.504.612	19.116.821.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	145.839.999	576.675.592	674.025.454	1.495.829.270
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	3.187.112.728	92.358.000	4.867.740.819	550.462.455
Cộng	<u>3.692.952.727</u>	<u>669.033.592</u>	<u>5.901.766.273</u>	<u>2.406.291.725</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	326.002.423	445.710.000	740.722.421	853.455.769

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 2-2018 VND	Quý 2-2017 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.072.951.643	9.046.164.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.447.175.796	120.000.953.377
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Chứng khoán kinh doanh	20.530.730	20.530.730
Cộng	145.600.658.169	129.127.648.636
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	86.837.389.680	100.838.865.736
Phải trả người bán và phải trả khác	55.171.708.812	32.049.465.031
Chi phí phải trả	185.212.590	214.673.376
Cộng	142.194.311.082	133.103.004.143

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.447.175.796	120.000.953.377
Cộng	142.447.175.796	120.000.953.377

Công ty không nắm giữ các thẻ chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	57.205.509.180	55.356.921.402	112.562.430.582
Trên 01 năm	29.631.880.500	-	29.631.880.500
Tại ngày 31/03/2018	<u>86.837.389.680</u>	<u>55.356.921.402</u>	<u>142.194.311.082</u>

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	64.590.207.236	32.264.138.407	96.854.345.643
Trên 01 năm	36.248.658.500	-	36.248.658.500
Tại ngày 01/01/2018	<u>100.838.865.736</u>	<u>32.264.138.407</u>	<u>133.103.004.143</u>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

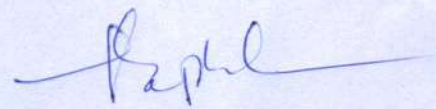
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt




Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng